

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MST:3600283394

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁO CÁO RIÊNG QUÍ 3/2022

CÔNG TY CỔ
PHẦN TỔNG
CÔNG TY
TÍN NGHĨA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Thành
phố Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST
:3600283394
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2022-10-28 15:45:08
Foxit Reader Version: 9.4.0

THÁNG 10 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		756.654.988.634	1.338.820.084.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.059.672.536	602.071.658.425
1. Tiền	111		55.059.672.536	197.071.658.425
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	405.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.639.196.047	55.841.661.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	6.616.661.800	6.616.661.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.022.534.247	49.225.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		608.364.076.090	598.535.224.416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	313.923.498.119	301.112.614.829
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16.985.784.885	34.798.725.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HT xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	255.800.000.000	162.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	290.592.921.354	328.459.512.773
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(268.938.128.268)	(228.235.628.705)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		31.428.742.626	79.919.846.354
1. Hàng tồn kho	141	V.6	31.428.742.626	82.011.365.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	-	(2.091.519.292)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.163.301.335	2.451.693.494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	681.972.861	668.640.003
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.481.328.474	1.783.053.491
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	PL2	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.442.219.436.852	5.954.904.664.395
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		505.795.658.142	577.708.751.384
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	397.674.277.023	499.674.277.023
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	156.690.274.510	126.603.367.752
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(48.568.893.391)	(48.568.893.391)
II- Tài sản cố định	220		326.841.626.506	295.065.697.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL3	277.333.066.955	245.388.439.522
- Nguyên giá	222		449.621.999.319	377.948.326.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.288.932.364)	(132.559.886.813)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản vô hình	227	PL4	49.508.559.551	49.677.257.531
- Nguyên giá	228		53.921.846.904	53.921.846.904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.413.287.353)	(4.244.589.373)
III- Bất động sản đầu tư	230	PL5	950.650.395.893	1.006.735.891.537
- Nguyên giá	231		1.566.203.392.331	1.601.973.650.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(615.552.996.438)	(595.237.759.443)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.474.357.831.226	1.424.933.508.958
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.474.357.831.226	1.424.933.508.958
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	2.933.038.508.929	2.393.952.955.396
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.064.441.154.523	2.511.166.154.523
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		37.381.950.906	37.381.950.906
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(168.784.596.500)	(154.595.150.033)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260	V.12	251.535.416.156	256.507.860.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		251.535.416.156	256.507.860.067
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.198.874.425.486	7.293.724.748.884
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.459.131.099.869	4.465.403.635.795
I. Nợ ngắn hạn	310		832.292.038.059	863.625.589.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	14.154.488.662	17.063.871.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	95.483.964.252	6.259.498.816
3. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	313	PL2	7.077.743.910	20.957.945.416
4. Phải trả người lao động	314		7.014.081	6.465.935.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.1	50.113.081.061	44.545.474.243
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.1	106.458.796.442	105.618.852.191
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	142.339.227.213	36.149.993.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	402.016.410.980	614.879.867.380
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.641.311.458	11.684.150.719
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.626.839.061.810	3.601.778.046.512
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.2	3.355.854.300.357	3.356.785.113.349
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	45.580.936.206	41.898.160.206
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	162.216.581.820	138.000.242.189
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22b	55.099.687.942	56.837.225.283
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.087.555.485	8.257.305.485
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL1	2.739.743.325.617	2.828.321.113.089
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.739.743.325.617	2.828.321.113.089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23b	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	PL1	5.634.952.321	5.634.952.321
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	PL1	100.878.052.892	52.295.436.690
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	PL1	633.230.320.404	770.390.724.078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		511.014.774.543	446.506.616.067
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		122.215.545.861	323.884.108.011
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		7.198.874.425.486	7.293.724.748.884

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc

Nguyễn Như Huỳnh

Nguyễn Thị Thuỳ Vân



Trần Trung Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	492.637.957.604	399.200.473.598	2.181.514.218.067	1.640.261.666.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		492.637.957.604	399.200.473.598	2.181.514.218.067	1.640.261.666.615
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	444.466.335.168	259.597.869.839	2.037.939.903.528	1.407.598.736.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.171.622.436	139.602.603.759	143.574.314.539	232.662.929.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25.247.567.715	32.632.442.847	176.079.062.067	151.634.982.549
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.189.745.659	(2.374.593.996)	62.087.738.519	72.732.436.046
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10.547.683.143	10.114.500.224	29.708.668.817	35.712.944.842
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.323.861.545	6.485.388.478	15.469.123.331	20.821.624.241
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.217.950.260	21.213.321.921	109.480.421.241	63.504.839.378
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.687.632.687	146.910.930.203	132.616.093.515	227.239.012.813
12. Thu nhập khác	31	VI.8	469.708.072	323.117.224	1.380.158.511	1.566.064.494
13. Chi phí khác	32	VI.9	682.119.171	8.202.722.553	2.930.197.971	11.430.753.095
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(212.411.099)	(7.879.605.329)	(1.550.039.460)	(9.864.688.601)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		42.475.221.588	139.031.324.874	131.066.054.055	217.374.324.212
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.673.350.458	15.892.717.914	10.588.045.535	17.652.951.139
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		(1.737.537.341)	(1.737.537.341)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		33.801.871.130	123.138.606.960	122.215.545.861	201.458.910.414
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-		-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-		-	-

Lập biểu


Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Vân

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Trung Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lưu kế từ đầu năm đến 30/09/2022	Lưu kế từ đầu năm đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	131.066.054.055	217.374.324.212
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	62.830.253.588	62.290.672.288
- Các khoản dự phòng	3	52.487.269.988	29.814.533.698
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	11.448.256.006	(1.618.763.130)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(167.226.497.910)	(88.691.481.448)
- Chi phí lãi vay	6	29.708.668.817	35.712.944.842
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	120.314.004.544	254.882.230.462
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	167.677.003.984	5.600.786.564
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	50.582.623.020	151.299.359.446
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.960.413.405)	(65.583.284)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.959.111.053	(40.457.363.975)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	39.750.823.269
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.708.668.817)	(40.867.063.211)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.529.955.880)	(5.281.573.335)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	146.520.000	61.090.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.524.200.000)	(3.137.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	280.956.024.499	361.785.675.936
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(90.259.100.575)	(26.208.779.499)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.727.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.997.534.247)	(257.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.800.000.000	221.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(553.275.000.000)	(138.668.900.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.737.623.373
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.229.891.058	106.024.596.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(547.501.743.764)	(79.288.187.329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.842.970.584.343	1.095.469.586.814
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.031.617.701.112)	(1.605.207.635.392)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.716.127.500)	53.717.463.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(280.363.244.269)	(456.020.585.011)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(546.908.963.534)	(173.523.096.404)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	602.071.658.425	443.452.555.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(103.022.355)	(614.127.366)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	55.059.672.536	269.315.331.549

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Như Huỳnh

Nguyễn Thị Thuý Vân



Trần Trung Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Địa chỉ: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU 30/09/2022 - PHỤ LỤC 1

Đơn vị tính : Đồng

Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐT & PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	2.000.000.000.000	5.634.952.321	52.295.436.690	770.390.724.078	2.828.321.113.089
Tăng vốn trong kỳ	-	-	48.582.616.202	122.215.545.861	170.798.162.063
- Lợi nhuận phát sinh trong năm				122.215.545.861	122.215.545.861
- Trích quỹ trong năm			48.582.616.202		48.582.616.202
- Trích quỹ nhận bàn giao về trong năm			-		-
Giảm vốn trong kỳ	-		-	259.375.949.535	259.375.949.535
- Phân chia lợi nhuận trong năm				-	-
- Trích quỹ chi thù lao HĐQT, BKS				3.793.333.333	3.793.333.333
- Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm				48.582.616.202	48.582.616.202
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm				7.000.000.000	7.000.000.000
- Trích chi cổ tức năm 2021				200.000.000.000	200.000.000.000
Số dư cuối kỳ	2.000.000.000.000	5.634.952.321	100.878.052.892	633.230.320.404	2.739.743.325.617

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý Vân

KT. Tổng Giám đốc

**Trần Trung Tuấn**

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - PHỤ LỤC 2
QUÝ 3/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
I. THUẾ	10	20.892.188.513	-	13.696.421.522	2.769.088.278	28.035.060.611	41.928.946.896	6.998.302.228	-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	14.762.742.079	-	2.614.013.822	-	10.438.372.781	22.587.101.038	2.614.013.822	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	4.048.314.945	-	8.673.350.458	-	10.588.045.535	10.529.955.880	4.106.404.600	-
6. Thuế thu nhập cá nhân	16a	871.034.241	-	704.755.400	697.131.300	3.389.174.528	4.011.335.269	248.873.500	-
7. Thuế thu nhập cá nhân vắng lai	16	1.209.912.248	-	164.299.998	547.411.109	913.372.223	2.109.851.140	13.433.331	-
8. Thuế thu nhập cá nhân từ cổ tức	17	185.000	-	1.526.392.225	1.510.936.250	1.526.513.225	1.511.121.250	15.576.975	-
9. Thuế tài nguyên	18	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thuế nhà đất	19	-	-	-	-	529.875.323	529.875.323	-	-
11. Tiền thuê đất	20	-	-	13.609.619	13.609.619	637.706.996	637.706.996	-	-
12. Thuế môn bài /Các loại thuế khác	21	-	-	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
13. Thuế nhà thầu nước ngoài	22	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	23	-	-	-	-	-	-	-	-
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP	30	65.756.903	-	141.748.833	62.307.151	240.787.915	227.103.136	79.441.682	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	65.736.903	-	140.683.090	61.261.931	234.530.799	220.846.543	79.421.159	-
Trong đó : Phí bảo vệ môi trường		65.736.903	-	140.683.090	61.261.931	234.530.799	220.846.543	79.421.159	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	20.000	-	1.065.743	1.045.220	6.257.116	6.256.593	20.523	-
Tổng cộng (40=10+30)		20.957.945.416	-	13.838.170.355	2.831.395.429	28.275.848.526	42.156.050.032	7.077.743.910	-

Biên Hòa, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu,

Trịnh Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám Đốc

Trần Trung Tuấn



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC 03

TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/09/2022

Chi tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc thiết bị (2112)	Thiết bị và PT vận tải (2113)	Dụng cụ quản lý (2114)	Súc vật, vườn cây lâu năm (2115)	TSCĐ khác (2118)	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu kỳ		301.474.713.397	32.013.446.226	31.522.636.822	5.648.330.146	1.070.655.157	6.218.544.587	377.948.326.335
Tăng trong kỳ		68.022.381.998	2.105.550.000	2.490.655.255	362.039.234	1.310.319.559	-	74.290.946.046
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		27.937.593.362	936.095.455	-	-	-	-	28.873.688.817
- Mua mới		-	1.169.454.545	580.000.000	33.395.000	-	-	1.782.849.545
- Điều chỉnh từ Bất động sản về TSHH		40.084.788.636	-	1.910.655.255	328.644.234	1.310.319.559	-	43.634.407.684
Giảm trong kỳ		-	347.273.062	2.270.000.000	-	-	-	2.617.273.062
- Thanh lý, nhượng bán,		-	347.273.062	2.270.000.000	-	-	-	2.617.273.062
- Điều động về VPCT		-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh phân loại lại TSCĐ - VPCT		-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ		369.497.095.395	33.771.723.164	31.743.292.077	6.010.369.380	2.380.974.716	6.218.544.587	449.621.999.319
2. Giá trị hao mòn								
Số dư đầu kỳ		88.347.919.037	18.112.933.487	18.314.227.398	3.924.266.379	757.520.297	3.103.020.215	132.559.886.813
Khấu hao trong kỳ		35.241.591.226	1.699.500.621	3.330.338.225	554.777.218	1.324.279.774	195.831.549	42.346.318.613
+ Khấu hao trích trong kỳ		7.814.479.819	1.699.500.621	1.781.268.791	351.334.472	13.960.215	195.831.549	11.856.375.467
+ trong đó Khấu hao điều chỉnh từ BDS về		27.427.111.407	-	1.549.069.434	203.442.746	1.310.319.559	-	30.489.943.146
Giảm trong kỳ		-	347.273.062	2.270.000.000	-	-	-	2.617.273.062
Góp vốn		-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ		-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	347.273.062	2.270.000.000	-	-	-	2.617.273.062
Số cuối kỳ		123.589.510.263	19.465.161.046	19.374.565.623	4.479.043.597	2.081.800.071	3.298.851.764	172.288.932.364
3. Giá trị còn lại								
Đầu kỳ		213.126.794.360	13.900.512.739	13.208.409.424	1.724.063.767	313.134.860	3.115.524.372	245.388.439.522
Cuối kỳ		245.907.585.132	14.306.562.118	12.368.726.454	1.531.325.783	299.174.645	2.919.692.823	277.333.066.955

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ của TSCDDHH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

51.645.373.820

- Nguyên giá TSCDDHH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

26.191.318.396

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Thị Thùy Vân

[Signature]
 Nguyễn Thị Thùy Vân

Ngày 30 tháng 09 năm 2022
 TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]
 Trần Trung Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - PHỤ LỤC 04
TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/09/2022

Chi tiêu	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN SỬ DỤNG MẶT NƯỚC	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	49.873.651.702	-	3.767.183.802	281.011.400	53.921.846.904
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua mới, điều động, góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chỉnh sau Kiểm toán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	49.873.651.702	-	3.767.183.802	281.011.400	53.921.846.904
2. Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	867.917.175	-	3.095.660.798	281.011.400	4.244.589.373
Số dư đầu kỳ	867.917.175	-	3.095.660.798	281.011.400	4.244.589.373
Khấu hao trong kỳ	37.283.805	-	131.414.175	-	168.697.980
Khấu hao tăng trong kỳ	52.331.559	-	131.414.175	-	183.745.734
Điều chỉnh giảm KH QSDĐ nhà tròn	(15.047.754)	-	-	-	(15.047.754)
Giảm KH trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	905.200.980	-	3.227.074.973	281.011.400	4.413.287.353
3. Giá trị còn lại					
Đầu kỳ	49.005.734.527	-	671.523.004	-	49.677.257.531
Cuối kỳ	48.968.450.722	-	540.108.829	-	49.508.559.551

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.121.481.864

3.836.417.839

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC


 Lưu Văn Sơn


 Nguyễn Thị Thùy Vân



Trần Trung Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - PHỤ LỤC 05
TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/09/2022

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	CƠ SỞ HẠ TẦNG	THIẾT BỊ TRUYỀN DẪN	CỘNG
1. Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	269.846.090.869	1.332.127.560.111	-	1.601.973.650.980
Tăng trong kỳ	-	7.864.149.035	-	7.864.149.035
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.580.181.819	6.283.967.216	-	7.864.149.035
+ Điều chỉnh giảm	(1.580.181.819)	1.580.181.819		-
- Điều động, góp vốn	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	32.928.453.276	10.705.954.408	-	43.634.407.684
- Điều chỉnh giảm nguyên giá	32.928.453.276	10.705.954.408	-	43.634.407.684
Số cuối kỳ	236.917.637.593	1.329.285.754.738	-	1.566.203.392.331
2. Giá trị hao mòn				-
Số dư đầu kỳ	121.063.808.709	474.173.950.734	-	595.237.759.443
Khấu hao trong kỳ	5.351.221.925	45.453.958.216	-	50.805.180.141
- Khấu hao trích trong kỳ	5.351.221.925	45.453.958.216	-	50.805.180.141
- Khấu hao nhận điều chuyển, góp vốn	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	21.620.869.500	8.869.073.646	-	30.489.943.146
- Điều chỉnh giảm khấu hao	21.620.869.500	8.869.073.646	-	30.489.943.146
Số cuối kỳ	104.794.161.134	510.758.835.304	-	615.552.996.438
3. Giá trị còn lại				-
Đầu kỳ	148.782.282.160	857.953.609.377	-	1.006.735.891.537
Cuối kỳ	132.123.476.459	818.526.919.434	-	950.650.395.893

Trong đó:

- GTCL cuối kỳ TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

210.792.883.370

54.945.709.251

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

K. TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ TẤT BAN



Nguyễn Thị Thùy Vân



Trần Trung Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÍ 3/2022**

Khái quát về Công ty:

- Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 05 năm 2016 (Đăng ký thay đổi lần 23) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- **Vốn điều lệ** : 2.000.000.000.000 đồng
- **Trụ sở chính**
Địa chỉ : 96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : (84-61) 822486 – 822498 – 824369 – 824370
Fax : (84-61) 823747 – 829467
E-mail : Info@tinnghiacorp.com.vn
Mã số thuế : 3600283394
- **Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc**
 - Tổng Công ty – Chi nhánh Bảo Lộc
 - Trạm dừng xe Tân Phú Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Trạm dừng xe Xuân Lộc Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý Chợ Tân Biên Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
 - Ban quản lý các KCN Tín Nghĩa
- **Danh sách các công ty con**
 - Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch
 - Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa – Á Châu
 - Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào
 - Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa
 - Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông
 - Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản (JSC)
 - Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai
 - Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu
 - Công ty Cổ phần Hiệp Phú.
 - Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân
- **Danh sách các công ty liên doanh liên kết**
 - Công ty Cổ phần Thống Nhất
 - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa
 - Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa

• **Hội đồng quản trị:**

Họ và tên

Bà Đặng Thị Thanh Hà
Ông Trần Hoài Nam
Ông Nguyễn Thành Đạt
Ông Nguyễn Văn Hồng
Ông Quách Trọng Nguyên
Ông Trần Ngọc Thơ
Ông Trần Trung Tuấn

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2022)
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên (Từ ngày 17/06/2022)

• **Ban kiểm soát :**

Họ và tên

Ông Trần Tấn Nhật
Ông Tăng Trần Tấn Khải
Bà Lê Ngọc Dung

Chức vụ

Trưởng ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

• **Ban Tổng giám đốc :**

Họ và tên

Ông Nguyễn Văn Hồng
Ông Lê Hữu Tịnh
Ông Lê Văn Danh
Ông Nguyễn Cao Nhơn
Ông Trần Trung Tuấn

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ, KD cơ sở hạ tầng.

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản phẩm từ tre, nứa,rom,rạ và vật liệu tết bện : Gia công, chế biến hàng trang trí nội thất ;
- Bán buôn tổng hợp ;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Xây dựng nhà các loại ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Lắp đặt hệ thống điện ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp ;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt ;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi ;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan : Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh : Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng ;
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán lẻ xe ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán xe mô tô, xe máy ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác : Bán buôn máy móc và phụ tùng phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, vật tư và thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ;
- Bán buôn gạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn đồ uống ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ;
- Chế biến và bảo quản rau quả ;
- Xay sát và sản xuất bột thô ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê : Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở. Đầu tư và kinh doanh cảng. Kinh doanh khai thác và quản lý chợ ;
-

II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

- Niên độ kế toán đầu tiên năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 18 tháng 05 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 .
- Niên độ kế toán tiếp theo từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán .

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định , bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau :

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc thiết bị	10-20
Phương tiện vận chuyển, thiết bị truyền dẫn	10-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8-10
Vườn cây lâu năm	8-15
Tài sản cố định khác	8-15

4-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí này sẽ được phân bổ tương ứng theo kỳ kế toán.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con và Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo thời gian và đặc điểm của nghiệp vụ hạch toán.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Các khoản phải trả thương mại ; các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra ;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

10-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện

trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo chứng từ ngân hàng, tính theo khế ước vay vốn và các chi phí tài chính khác được ghi nhận dựa trên cơ sở chứng từ kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận theo phương pháp tạm trích nộp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ quyết toán vào cuối năm

13- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/09/2022 theo tỷ giá thực tế từng ngân hàng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	55.569.293	10.505.882
Tiền gửi ngân hàng	55.004.103.243	197.061.152.543
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	405.000.000.000
Cộng	55.059.672.536	602.071.658.425

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	6.616.661.800	6.616.661.800
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	6.616.661.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	6.616.661.800	6.616.661.800

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
_ Đầu tư vào công ty con	3.064.441.154.523	2.511.166.154.523
_ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	37.381.950.906	37.381.950.906
_ Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
_ Đầu tư khác vào công cụ vốn	-	-
_ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
_ Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	(168.784.596.500)	(154.595.150.033)
Cộng	2.933.038.508.929	2.393.952.955.396

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	3.064.441.154.523	2.511.166.154.523
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	656.534.585.265	656.534.585.265
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa – Á Châu	275.400.000.000	275.400.000.000
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	60.579.053.093	60.579.053.093
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	137.038.699.914	137.038.699.914
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hoà	177.916.715.830	177.916.715.830
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	754.381.328.037	201.106.328.037
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	159.041.110.549	159.041.110.549
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ Và Vừa Nhật Bản (JSC)	85.925.958.161	85.925.958.161
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	122.715.000.000	122.715.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	279.940.000.000	279.940.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	279.968.703.674	279.968.703.674
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	75.000.000.000	75.000.000.000
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	37.381.950.906	37.381.950.906
Công ty Cổ phần Thống Nhất	34.355.419.727	34.355.419.727
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	1.852.741.179	1.852.741.179
Công ty Cổ phần Quản lý Dự Án Tín Nghĩa	1.173.790.000	1.173.790.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(168.784.596.500)	(154.595.150.033)
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	(68.437.976.777)	(68.468.060.396)
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	(60.579.053.093)	(60.579.053.093)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	(6.595.452.258)	(6.675.486.674)
Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	(12.300.614.687)	(9.460.483.694)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	(20.871.499.685)	(9.492.100.592)
Tổng cộng	2.933.038.508.929	2.393.952.955.396

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 30/09/2022 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi	Tỷ lệ QBO	Hoạt động KD chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58.98%	58.98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	90.85%	90.85%	Dịch vụ Logistic
3	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56.74%	56.74%	Hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100.00%	100.00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51.76%	51.76%	Đầu tư bất động sản
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa – Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51.00%	51.00%	Bất động sản
7	Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	80%	80%	Hạ tầng khu công nghiệp

8	Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	59.07%	59.07%	Hạ tầng khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54%	54%	Sản xuất, thương mại
10	Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cần Thơ	99,21%	99,21%	Sản xuất, thương mại
11	Công ty Cổ phần Tổng Kho Xăng Dầu Phú Hữu	Tỉnh Đồng Nai	93,31%	93,31%	Thương mại, dịch vụ
12	Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	40%	80%	Đầu tư bất động sản

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty vào ngày 30/09/2022 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	29,52%	29,52%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29%	29%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	36%	100%	Dịch vụ bảo vệ

Thông tin về các đầu tư các công ty khác vào ngày 30/09/2022 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3.8%	3.8%	Thương Mại, dịch vụ.

3-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	176.238.066.806	166.502.032.988
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	44.365.787.996	44.965.787.996
Công ty Cổ phần KTG Industrial Nhơn Trạch	-	32.400.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ IP Việt Nam	7.357.457.281	11.259.397.881
Nedcoffee BV DE Ruikterkade	65.248.613	62.308.991
American Coffee Corporation	20.372.513	19.454.677
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thuận	1.787.840.737	4.774.029.059
Công ty Bernhard RothFos GMBH	80.733.613	122.862.776
Rothfos Corporation	37.002.975	35.335.894
Strauss Commodities AG	47.484.800	45.345.485
Công ty Louis DreyFus Commodities Suisse S.A	-	8.307.950.944
Công ty Neumann Gruppe Việt Nam	3.650.020.724	-
Sucden Coffee B.V.	-	23.212.939.630
ETC Export Trading Company Sa	-	9.398.501.280
Công ty TNHH Công Nghiệp	521.848.400	7.583.420.572
Mercon Coffee Corporation	-	1.723.768.906
Công ty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Địa Ốc Phúc Lộc Thịnh	14.995.871.400	-

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Nam Đồng Sài Gòn	23.635.858.700	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Bách Lợi	4.719.755.700	-
Công ty Cổ phần Hàng Hóa Kỳ Lân	63.351.516.200	-
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.162.102.033	1.192.102.033
Khách hàng khác	10.439.165.121	21.398.826.864
Bên liên quan	137.685.431.313	134.610.581.841
Tổng cộng	313.923.498.119	301.112.614.829

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	6.987.762.983	24.177.603.617
Công ty TNHH Trung Trí - Lâm Đồng	282.653.160	282.653.160
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	2.024.728.833	
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp Việt Nam	-	17.690.000.000
Công ty TNHH KDNS Phước Sơn	-	1.372.800.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị Công Nghiệp và Công Nghệ Môi Trường Deahan	483.800.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật TVA	466.000.000	-
Khách hàng khác	3.730.580.990	4.832.150.457
Bên liên quan	9.998.021.902	10.621.121.902
Cộng	16.985.784.885	34.798.725.519

4-Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Phải thu ngắn hạn khác	290.592.921.354	328.459.512.773
Bên thứ ba	142.263.317.210	203.055.806.106
Công ty TNHH Logistics An Thịnh	40.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH TM DV XNK Long Khang	27.985.408.184	27.985.408.184
Phạm Quang Hàng	55.000.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	1.242.163.579	1.242.163.579
Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.481.984.642	1.481.984.642
Ký quỹ ngắn hạn (TK2441)	31.462.703	31.462.703
Phải thu tạm ứng (TK141)	16.090.837.805	9.209.970.688
Khách hàng khác	431.460.297	2.084.114.940
Bên liên quan	148.329.604.144	126.424.408.037
B. Phải thu dài hạn (Nợ 138,244)	156.690.274.510	126.603.367.752
Ký quỹ dài hạn (TK2440,2442)	415.430.929	1.559.573.900
Bên liên quan	156.274.843.581	125.043.793.852

Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	255.800.000.000	162.400.000.000
Cộng	255.800.000.000	162.400.000.000

Phải thu về cho vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	397.674.277.023	499.674.277.023
Cộng	397.674.277.023	499.674.277.023

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	-	-
Hàng hóa	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Tổng cộng	-	-

6-Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
_ Nguyên liệu, vật liệu	250.029.687	18.335.360.928
_ Công cụ, dụng cụ	658.922.509	532.757.009
_ Chi phí SX, KD dở dang	-	27.957.500
_ Thành phẩm	5.723.753.929	5.723.753.929
_ Hàng hoá	24.796.036.501	57.391.536.280
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.428.742.626	82.011.365.646
_ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.091.519.292)
_ Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	31.428.742.626	79.919.846.354

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7-Tài sản dở dang dài hạn :

7.1 Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn :

7.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.474.357.831.226	1.424.933.508.958

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Có phụ lục kèm theo)

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có phụ lục kèm theo)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Phụ lục đính kèm)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

12- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	251.535.416.156	256.507.860.067
KCN Nhơn Trạch	65.965.827.983	67.625.807.230
KCN Tân Phú	13.378.535.280	12.687.776.124
KCN Ông Kèo	8.341.096.602	8.517.521.037
KCN An Phước	132.914.355.814	134.434.713.032
KCN Nhơn Trạch 6D	13.408.471.287	13.408.471.287
Chi nhánh Bảo Lộc	4.839.685.399	5.075.895.750
Chi phí trả trước khác	12.687.443.791	14.757.675.607
Chi phí trả trước ngắn hạn	681.972.861	668.640.003
Chi phí công cụ tài sản	181.708.440	92.417.584
Chi phí trả trước khác	500.264.421	576.222.419

13- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	162.216.581.820	138.000.242.189
Vay dài hạn ngân hàng	158.261.581.820	132.460.242.189
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Đồng Đăng Nai	46.509.581.820	-
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - CN Đồng Nai (PG bank)	111.752.000.000	126.664.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)	-	5.796.242.189
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	3.955.000.000	5.540.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (TCT)	3.160.000.000	3.950.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (Nhơn Trạch)	795.000.000	1.590.000.000
Vay ngắn hạn	402.016.410.980	614.879.867.380
Vay ngắn hạn ngân hàng	325.045.277.117	493.165.788.172
Ngân hàng Nông Nghiệp	21.388.609.000	39.963.823.007
Ngân hàng Viettin Bank CN Đồng Sài Gòn	131.885.488.328	154.960.800.376
Ngân hàng TM TNHH Esun- CN Đồng Nai	40.676.634.660	104.025.002.650
Ngân hàng TMCP PT TP.HCM (HD bank)	-	242.117.200
Ngân hàng ĐT&PT BIDV Đồng Nai	131.094.545.129	193.974.044.939
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	75.386.133.863	103.544.079.208
Ngân hàng TMCP xăng dầu - CN Đồng Nai (PG bank)	22.368.000.000	29.824.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VP bank)	50.727.261.136	73.720.079.208
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Đồng Đăng Nai	2.290.872.727	-
Vay ngắn hạn khác	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	-	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả - đơn vị khác	1.585.000.000	3.170.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường	1.585.000.000	3.170.000.000
Cộng	564.232.992.800	752.880.109.569

14- Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	13.024.807.324	15.561.948.661
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng GeoHarBour	8.938.041.431	8.938.041.431
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	-	50.878.252
DNTN Lý Gia Bảo	1.249.658.449	1.249.658.449
Công ty TNHH Bảo Ngồn Lâm Đồng	-	716.106.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Điện Tín Phát	-	220.891.326
Công ty CP XNK Xăng Dầu Tín Nghĩa	-	1.000.000.000
Khách hàng khác - Bảo Lộc	-	9.820.150
Khách hàng khác - TCT	2.837.107.444	3.376.553.053
Bên liên quan	1.129.681.338	1.501.922.774
Cộng	14.154.488.662	17.063.871.435

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	95.483.964.252	6.200.998.816
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty CP - Công ty Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch	90.000.000.000	-
Công ty TNHH Logistic An Thịnh	3.817.244.880	3.817.244.880
Khách hàng khác (TCT)	1.666.719.372	2.383.753.936
Bên liên quan	-	58.500.000
Cộng	95.483.964.252	6.259.498.816

15- Trái phiếu phát hành.

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

* Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo các qui định hiện hành.

* Thuế xuất nhập khẩu : Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan.

* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết các loại thuế phải nộp :

Phụ lục đính kèm

Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

Phụ lục đính kèm

17- Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	549.467.982
Giá vốn hạ tầng KCN 6D	2.258.259.856	2.622.875.893
Tạm tính giá vốn hạ tầng KCN An Phước	2.501.121.096	1.563.200.685
Tạm tính giá vốn hạ tầng KCN Ông Kèo	43.302.524.509	36.874.918.918
Chi phí khác	2.051.175.600	2.935.010.765
Cộng	50.113.081.061	44.545.474.243

17.2 Chi phí phải trả dài hạn :**18- Chi phí phải trả khác**

18.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	46.214.227.213	36.149.993.502
Phải trả cổ tức	311.933.500	255.061.000
Khách hàng KCN Nhơn Trạch	32.322.316.835	31.049.621.875
BHXXH, BHYT, KPCĐ	121.759.259	79.457.353
Khách hàng khác	13.458.217.619	4.765.853.274
Bên liên quan	96.125.000.000	-
Tổng cộng	142.339.227.213	36.149.993.502

18.2 Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	40.035.431.813	40.035.431.813
Tiền thuê đất phải trả 1 lần	12.445.518.174	12.445.518.174
Tiền thuê đất phải trả 20 năm chợ Tân Biên	915.825.963	915.825.963
Phải trả tiền đền bù HĐBT Long Thành	26.674.087.676	26.674.087.676
Phải trả dài hạn (TK 344)	5.545.504.393	1.862.728.393
Nhà xưởng, kho, chợ	4.206.500.000	730.700.000
Kios Long Thành	752.000.000	125.000.000
KCN Nhơn Trạch	115.000.000	315.000.000
Khách hàng thuê kho CN Bảo Lộc	472.004.393	692.028.393
Cộng	45.580.936.206	41.898.160.206

19 Doanh thu chưa thực hiện

19.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
KCN Nhơn Trạch 3	57.075.631.735	51.970.976.658
KCN Tân Phú	3.773.384.227	3.785.560.184
KCN An Phước	28.316.996.944	30.797.242.901
KCN Ông Kèo	16.972.589.132	18.650.045.418
Chi nhánh Bảo Lộc	29.166.670	263.256.667
Mặt bằng, kho, văn phòng, nhà	291.027.734	151.770.363
Cộng	106.458.796.442	105.618.852.191

19.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chợ Tân Biên 20 năm, khác	-	-
KCN Tân Phú	118.205.852.759	116.750.812.945
KCN An Phước	1.182.505.022.451	1.197.138.677.293
KCN Ông Kèo	290.286.901.084	277.713.693.560
KCN Nhơn Trạch	1.764.856.524.063	1.765.181.929.551
Cộng	3.355.854.300.357	3.356.785.113.349

20- Dự phòng phải trả dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải trả	8.087.555.485	8.257.305.485

21- Cổ phiếu ưu đãi :**22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	56.837.225.283	56.837.225.283
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Formosa	(816.302.713)	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Tân Vạn	(921.234.628)	-
Số cuối năm	55.099.687.942	56.837.225.283

23- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Bảng chi tiết đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 2.000.000.000.000 VND được chia thành cổ phần với chi tiết như sau :

Tên cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tỉnh Ủy Đồng Nai	961.250.000.000	48,06%	961.250.000.000	48,06%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn	499.139.390.000	24,96%	499.139.390.000	24,96%
Các cổ đông khác	539.610.610.000	26,98%	493.450.000.000	24,67%
Tổng cộng	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d-Cổ phiếu

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

25- Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch vì các nguyên nhân		

26- Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	204.734.814	204.734.814
5. Ngoại tệ các loại (USD)	17.094,31	2.465.989,01
(SGD)		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nội dung	Quý 3/2022	Quý 3/2021
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	492.637.957.604	399.200.473.598
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	412.329.359.248	215.429.927.665
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.633.607.861	2.548.599.327
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.563.349.003	4.405.743.379
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	68.111.641.492	176.816.203.227
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
3- Doanh thu thuần	492.637.957.604	399.200.473.598
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	412.329.359.248	215.429.927.665
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.633.607.861	2.548.599.327
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.563.349.003	4.405.743.379
Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	68.111.641.492	176.816.203.227
4- Giá vốn hàng bán	444.466.335.168	259.597.869.839
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	406.757.148.848	207.820.320.920
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.536.714.885	1.579.841.016
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.302.138.469	2.585.489.762
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	31.870.332.966	47.612.218.141
5- Doanh thu hoạt động tài chính	25.247.567.715	32.632.442.847
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	18.119.385.173	18.790.540.100
Lãi bán hàng trả chậm	4.301.418.615	2.635.598.016
Cổ tức, lợi nhuận được chia	458.958.000	961.458.000
Chuyển nhượng cổ phần	-	6.083.088.733
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.124.273.330
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.367.805.927	2.037.484.668
6- Chi phí tài chính	12.189.745.659	(2.374.593.996)
Chi phí lãi vay	10.547.683.143	10.114.500.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.553.448	210.211.613
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.616.509.068	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(12.699.305.833)
7- Chi phí bán hàng	4.323.861.545	6.485.388.478
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	187.975.706	378.487.659
Chi phí nhân viên	1.166.960.399	1.174.102.325
Chi phí khấu hao TSCĐ	285.271.974	30.297.159
Chi phí bảo hành	5.833.000	11.314.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.630.721.095	4.882.023.861
Chi phí bằng tiền khác	47.099.371	9.163.100
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.217.950.260	21.213.321.921
Chi phí nhân viên quản lý	11.279.861.730	12.249.061.988
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	449.872.597	465.962.420
Chi phí khấu hao TSCĐ	991.430.664	1.044.243.624
Thuế, phí, lệ phí	109.004.839	91.183.525
Chi phí dự phòng	(8.311.630.661)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.851.369.347	5.312.086.380
Chi phí bằng tiền khác	3.848.041.744	2.050.783.984
9- Thu nhập khác	469.708.072	323.117.224
Thanh lý tài sản	300.925.926	-
Thanh lý bao bì, công cụ	69.167.678	-
Các khoản khác	99.614.468	323.117.224
10- Chi phí khác	682.119.171	8.202.722.553
Chi phí khấu hao tài sản không cần dùng	669.031.584	1.114.074.139
Các khoản khác	13.087.587	7.088.648.414

10.- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2022	Quý 3/2021
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.673.350.458	15.892.717.914

Thuế TNDN Phải nộp	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.048.314.945	1.959.268.549
Thuế TNDN phải nộp trong năm	10.588.045.535	1.599.074.204
Thuế phải tạm nộp 1%	-	91.812.466
Thuế 1% đã nộp	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	10.529.955.880	4.946.780.430
Thuế TNDN phải nộp cuối quý/năm (*)	4.106.404.600	(1.296.625.211)

11-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1- Các giao dịch không bằng tiền** Năm nay Năm trước

- Mua lại tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày 30/09/2022 với các bên liên quan như sau :

3.1 Giao dịch phát sinh trong kỳ

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		18.108.221.630	6.754.903.681
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	3.780.367.648	1.829.182.547
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	22.032.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	1.438.099.557	1.393.813.044
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	331.273.970	311.674.209
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	106.228.000	49.804.443
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	14.850.000	5.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Công ty con	-	5.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Công ty liên kết	67.458.116	2.492.453.851
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	514.765.275	66.487.740
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	22.161.600	15.744.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	10.497.600	69.442.287
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	103.224.873	102.169.560
Công ty Cổ phần Khí Dầu Mò Hoá Lỏng Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	1.783.638	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng KCN Nhơn Trạch 6A	Bên liên quan khác	2.092.332.706	-
Công ty TNHH Tuần Lộc Commodities	Bên liên quan khác	9.625.178.647	332.100.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		44.325.684.545	31.586.070.913
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	15.700.000	127.822.172
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	182.754.471	71.670.957
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	39.859.945.344	780.914.729
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	2.589.700	2.634.350
Công ty Cổ phần Quản Lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	218.484.848	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2.241.840.000	2.350.500.000
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	894.827.273	1.026.097.273
Công ty Cổ phần Khí Dầu Mò Hoá Lỏng Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	1.520.909	317.273
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Bên liên quan khác	-	12.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	-	494.482.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	908.022.000	957.093.183

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Bên liên quan khác	-	22.318.946
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	-	25.740.220.030
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (Thu hộ chi hộ)		-	218.486.307
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	-	218.486.307
Lãi cho vay vốn, ứng tiền hàng		19.047.410.781	21.043.225.310
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	234.761.306
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	10.524.749.360	11.612.146.619
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	2.699.506.849	2.699.506.849
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Công ty liên kết	5.823.154.572	5.892.635.194
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	-	604.175.342
Lãi vay phải trả, lãi chậm thanh toán		-	576.712.329
Công ty Cổ phần Thương Mại & Xây Dựng Phước Tân	Công ty con	-	274.246.576
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	-	302.465.753
Góp vốn đầu tư		-	11.268.900.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	-	11.268.900.000
Chuyển nhượng, thanh lý tài sản, góp vốn		-	40.000.000.000
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác		40.000.000.000
Tạm ứng cổ tức		-	(48.062.500.000)
Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai	Cổ đông	-	(48.062.500.000)
Chi cổ tức		49.913.939.000	73.019.469.500
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn	Cổ đông	49.913.939.000	24.956.969.500
Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai	Cổ đông	-	48.062.500.000
Cho vay ngắn hạn		-	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Olympic	Công ty liên kết	-	22.000.000.000
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	-	7.000.000.000
Thu hồi cho vay ngắn hạn		-	47.400.000.000
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	-	46.400.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty con	-	1.000.000.000
Thu hồi cho vay dài hạn		-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	-	20.000.000.000
Nhận ký quỹ Chợ Tân Biên		-	170.000.000

3.2 Số dư tại ngày kết thúc 30/09/2022

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ 30/09/2022	Số dư đầu kỳ 01/01/2022
Phải thu ngắn hạn khách hàng		137.685.431.313	134.610.581.841
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	15.994.331	12.115.208
Công ty Cổ phần Phát triển DN nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	63.730.080	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	3.567.732.317	3.242.159.837
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	3.207.600	-
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Công ty liên kết	131.724.428.059	131.198.544.209
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	181.740.909	119.833.333
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	2.265.311	3.929.254
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng KCN Nhơn Trạch 6A	Bên liên quan khác	2.092.332.706	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	34.000.000	34.000.000
Người mua trả tiền trước		-	58.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển DN nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	-	58.500.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.998.021.902	10.621.121.902
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Công ty con	9.847.197.903	9.847.197.903
Công ty Cổ phần Quản Lý Dự Án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	150.823.999	773.923.999
Phải thu về cho vay ngắn hạn		255.800.000.000	162.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	102.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Công ty liên kết	153.800.000.000	153.800.000.000
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	-	8.600.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		397.674.277.023	499.674.277.023
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	397.674.277.023	397.674.277.023
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	-	102.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		148.329.604.144	126.424.408.037
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	19.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhơn Trạch	Công ty con	73.169.942.464	65.159.449.313
Công ty Cổ phần Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	8.565.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Công ty liên kết	47.594.661.680	30.244.257.354

Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng KCN Nhơn Trạch 6A	Bên liên quan khác	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan khác	-	1.020.701.370
Phải thu khác dài hạn		156.274.843.581	125.043.793.852
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa –Phương Đông	Công ty con	81.031.862.514	49.800.812.785
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	26.674.087.676	26.674.087.676
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa – Lào	Công ty con	48.568.893.391	48.568.893.391
Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.129.681.338	1.501.922.774
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	3.366.000	91.319.054
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Công ty con	59.126.740	47.457.890
Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	482.220	2.062.830
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	536.544.000	841.390.000
Công ty Cổ phần Cây Xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	336.375.818	327.590.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	193.786.560	187.275.000
Công ty Cổ phần cảng Container Đồng Nai	Bên liên quan khác	-	4.400.000
Công ty Cổ phần Khí Dầu Mỏ Hoá Lỏng Tín Nghĩa	Bên liên quan khác	-	428.000
Phải trả khác ngắn hạn		96.125.000.000	-
Văn phòng Tỉnh Ủy	Cổ đông	96.125.000.000	-
Phải trả các khoản vay ngắn hạn		-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Thống Nhất	Bên liên quan khác	-	15.000.000.000
Ký cược ký quỹ		-	200.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Công ty con	-	200.000.000
Nhận ký quỹ		170.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	170.000.000	170.000.000

Biên Hòa, ngày 28 tháng 10 Năm 2022

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nh

Nguyễn Như Huỳnh

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Te

Nguyễn Thị Thuỳ Vân

Tổng Giám Đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Trung Tuấn